

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 168/2010/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 24 tháng 12 năm 2010

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương;  
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2011**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP, ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Báo cáo số 187/BC-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2010 về tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2010; dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2011; Báo cáo số 183/BC-UBND, ngày 07 tháng 12 năm 2010 về tình hình đầu tư phát triển năm 2010 và kế hoạch năm 2011 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-KTNS ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2011 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.358.000 triệu đồng (Một nghìn ba trăm năm mươi tám tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 3.104.480 triệu đồng (Ba nghìn một trăm lẻ bốn tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 3.104.480 triệu đồng (Ba nghìn một trăm lẻ bốn tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng).

(Kèm theo các Phụ lục số 01, 02 và 03)

**Điều 2.** Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2011 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh là: 2.578.980 triệu đồng (Hai nghìn năm trăm bảy mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách tỉnh là: 2.578.980 triệu đồng (Hai nghìn năm trăm bảy mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; trả nợ vay gốc và lãi; dự phòng ngân sách; quỹ dự trữ tài chính là: 1.030.473 triệu đồng (Một nghìn không trăm ba mươi tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng).

- Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 1.297.080 triệu đồng (Một nghìn hai trăm chín mươi bảy tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

- Tổng số chưa phân bổ: 252.427 triệu đồng (chưa kể nguồn vốn đối ứng trái phiếu Chính phủ 13.000 triệu đồng từ nguồn XSKT chưa phân bổ), trong đó: Ngân sách tỉnh chưa phân chi tiết cho các đơn vị: 99.987 triệu đồng, ngân sách địa phương chưa phân bổ: 152.440 triệu đồng. Giao cho UBND tỉnh trong quá trình điều hành, tiếp tục lập phương án phân bổ, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Kèm theo các Phụ lục số 04, 05)

**Điều 3.** Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành và các địa phương trong việc tổ chức theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để chủ động ứng phó với những tác động của thị trường giá cả, đặc biệt là giá các loại nguyên, nhiên, vật liệu quan trọng là đầu vào của nền kinh tế; kiến nghị, đề xuất kịp thời các biện pháp bình ổn giá theo quy định, nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá trên địa bàn tỉnh, kể cả trong dịp Tết Nguyên đán cổ truyền của dân tộc.

2. Tổ chức đánh giá, tổng kết công tác chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước của tỉnh nhằm rút ra những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp sau khi được chuyển đổi hình thức sở hữu. Trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp, chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, đổi mới, đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách trong năm 2011 và những năm tiếp theo.

3. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế mới được sửa đổi, bổ sung nhằm động viên hợp lý các khoản thu vào ngân sách nhà nước. Khuyến khích và tạo điều kiện sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích lũy và phát triển nguồn thu; vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, vừa đảm bảo thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp thuế, tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tiếp tục khai thác, bồi dưỡng và phát triển nguồn thu.

4. Về công tác quản lý chi ngân sách, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo yêu cầu chi đã được bố trí trong dự toán được HĐND tỉnh thông qua. Trường hợp nếu nguồn thu không đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng với nguồn thu.

5. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 và giai đoạn 2011-2015 của tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí dự toán cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững; tiếp tục ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, an ninh, quốc phòng,...

6. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2011, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phân đấu thu vượt kế hoạch được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội.

#### **Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh quản lý theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực HĐND tỉnh trước khi điều chỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh căn cứ nhiệm vụ quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2010./.

**CHỦ TỊCH**

**Đào Tấn Lộc**

**Phụ lục số 01**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**  
**TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 168/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010  
của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung  | Dự toán<br>2011  |
|-----------|---|------------------|
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>   | <b>1.358.000</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu trong cân đối</b>  | <b>1.190.500</b> |
| 1         | Thu nội địa (không kể từ dầu thô)   | 1.165.500        |
| 2         | Thu từ dầu thô  |                  |
| 3         | Thu từ xuất nhập khẩu   | 25.000           |
| 4         | Thu viện trợ không hoàn lại   |                  |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>   | <b>167.500</b>   |
| <b>B</b>  | <b>Thu ngân sách địa phương</b>   | <b>3.104.480</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu trong cân đối</b>  | <b>2.936.980</b> |
| 1         | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp  | 1.157.739        |
|           | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%   | 426.883          |
|           | - Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %  | 730.856          |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách Trung ương   | 1.749.241        |
|           | - Bổ sung cân đối   | 1.336.941        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu   | 412.300          |
|           | Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước  | 90.000           |
| 3         | Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước (KCH kênh mương, giao thông nông thôn, làng nghề) | 30.000           |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>   | <b>167.500</b>   |
| <b>C</b>  | <b>Chi ngân sách địa phương</b>   | <b>3.104.480</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi trong cân đối</b>  | <b>2.936.980</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển   | 786.400          |
|           | Trong đó: chi trả nợ vay (gốc và lãi)   | 135.125          |
| 2         | Chi thường xuyên  | 2.047.280        |
| 3         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính  | 1.000            |
| 4         | Dự phòng chi  | 71.330           |
| 5         | Nguồn làm lương từ 50% tăng thu ngân sách địa phương hưởng DTĐP 2011 so DTTW 2011                     | 30.970           |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN</b>  | <b>167.500</b>   |

**Phụ lục số 02**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011**  
**TỈNH PHÚ YÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 168/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của HĐND tỉnh Phú Yên)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT      | CHỈ TIÊU                                     | Dự toán<br>2011  | Khối<br>tỉnh   | Khối<br>huyện  | Chia ra           |                  |                   |                  |                 |                   |                    |                  |                    |
|----------|--|------------------|----------------|----------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|          |  |                  |                |                | TP.<br>Tuy<br>Hòa | H.<br>Phú<br>Hòa | H.<br>Đông<br>Hòa | H.<br>Tây<br>Hòa | H.<br>Tuy<br>An | H.<br>Sông<br>Cầu | H.<br>Đông<br>Xuân | H.<br>Sơn<br>Hòa | H.<br>Sông<br>Hinh |
|          | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN<br/>ĐỊA BÀN</b>        | <b>1.358.000</b> | <b>958.200</b> | <b>399.800</b> | <b>197.600</b>    | <b>25.400</b>    | <b>26.500</b>     | <b>29.700</b>    | <b>27.400</b>   | <b>32.900</b>     | <b>19.400</b>      | <b>14.200</b>    | <b>26.700</b>      |
| <b>A</b> | <b>Tổng các khoản thu cân đối<br/>NSNN</b>   | <b>1.190.500</b> | <b>832.500</b> | <b>358.000</b> | <b>184.600</b>    | <b>20.700</b>    | <b>22.700</b>     | <b>23.700</b>    | <b>23.600</b>   | <b>29.400</b>     | <b>17.400</b>      | <b>11.700</b>    | <b>24.200</b>      |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                           | <b>1.165.500</b> | <b>807.500</b> | <b>358.000</b> | <b>184.600</b>    | <b>20.700</b>    | <b>22.700</b>     | <b>23.700</b>    | <b>23.600</b>   | <b>29.400</b>     | <b>17.400</b>      | <b>11.700</b>    | <b>24.200</b>      |
| 1        | Thu từ DNNN Trung ương                       | 107.000          | 104.800        | 2.200          | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 2.200           | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 2        | Thu từ DNNN địa phương                       | 107.300          | 97.550         | 9.750          | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0               | 0                 | 9.400              | 0                | 350                |
| 3        | Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư<br>nước ngoài | 83.000           | 83.000         | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0               | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 4        | Thu thuế ngoài quốc doanh                    | 396.000          | 221.150        | 174.850        | 86.000            | 7.900            | 11.800            | 11.400           | 11.000          | 14.300            | 4.450              | 7.300            | 20.700             |
| 5        | Lệ phí trước bạ                              | 35.090           | 0              | 35.090         | 29.300            | 670              | 560               | 800              | 1.150           | 1.350             | 460                | 420              | 380                |
| 6        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                 | 0                | 0              | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0               | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 7        | Thuế nhà đất                                 | 11.500           | 0              | 11.500         | 7.100             | 450              | 530               | 520              | 950             | 900               | 340                | 500              | 210                |
| 8        | Thuế thu nhập cá nhân                        | 46.940           | 32.700         | 14.240         | 10.500            | 300              | 660               | 420              | 470             | 820               | 290                | 380              | 400                |
| 9        | Thu phí xăng dầu                             | 108.000          | 108.000        | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0               | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 10       | Thu phí và lệ phí                            | 20.000           | 12.880         | 7.120          | 3.000             | 470              | 530               | 290              | 640             | 900               | 290                | 420              | 580                |
| 11       | Thuế chuyển quyền sử dụng đất                | 50               | 0              | 50             | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0               | 0                 | 0                  | 0                | 50                 |



**Phụ lục số 03**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011**  
**TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 168/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chi tiết   | Dự toán<br>2011  | Khối tỉnh        | Khối<br>huyện    | Trong đó       |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |
|--|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------------|
|  |                  |                  |                  | TP. Tuy<br>Hòa | H. Phú<br>Hòa  | H. Đông<br>Hòa | H. Tây<br>Hòa  | H. Tuy<br>An   | TX.<br>Sông<br>Cầu | H.<br>Đông<br>Xuân | H. Sơn<br>Hòa  | H.<br>Sông<br>Hinh |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                               | <b>3.104.480</b> | <b>1.255.160</b> | <b>1.696.880</b> | <b>290.330</b> | <b>164.480</b> | <b>181.150</b> | <b>198.750</b> | <b>202.310</b> | <b>189.950</b>     | <b>159.680</b>     | <b>162.380</b> | <b>147.850</b>     |
| <b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>2.936.980</b> | <b>1.129.460</b> | <b>1.655.080</b> | <b>277.330</b> | <b>159.780</b> | <b>177.350</b> | <b>192.750</b> | <b>198.510</b> | <b>186.450</b>     | <b>157.680</b>     | <b>159.880</b> | <b>145.350</b>     |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                    | <b>786.400</b>   | <b>430.100</b>   | <b>295.000</b>   | <b>69.500</b>  | <b>23.760</b>  | <b>26.300</b>  | <b>26.925</b>  | <b>26.135</b>  | <b>40.475</b>      | <b>25.620</b>      | <b>32.600</b>  | <b>23.685</b>      |
| Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo                                   |                  |                  |                  |                |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |
| - Chi khoa học công nghệ   |                  |                  |                  |                |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung                            | 350.100          | 172.100          | 166.000          | 59.000         | 11.260         | 14.300         | 15.425         | 15.635         | 18.775             | 10.520             | 11.200         | 9.885              |
| a) Vốn trong nước <sup>1</sup>                                     | 174.100          | 72.100           | 90.000           | 14.000         | 8.260          | 8.300          | 11.425         | 10.635         | 8.775              | 9.520              | 9.200          | 9.885              |
| - Trả nợ gốc và lãi vay  | 35.125           | 35.125           |                  |                |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |
| - Vốn phân bổ  | 138.975          | 36.975           | 90.000           | 14.000         | 8.260          | 8.300          | 11.425         | 10.635         | 8.775              | 9.520              | 9.200          | 9.885              |
| b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                            | 161.000          | 100.000          | 61.000           | 30.000         | 3.000          | 6.000          | 4.000          | 5.000          | 10.000             | 1.000              | 2.000          | 0                  |
| - Huyện thu để lại đầu tư  | 61.000           |                  | 61.000           | 30.000         | 3.000          | 6.000          | 4.000          | 5.000          | 10.000             | 1.000              | 2.000          |                    |
| - Tiền sử dụng đất khối tỉnh bố trí trả nợ vay                     | 100.000          | 100.000          |                  |                |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |
| c) Đầu tư từ nguồn thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (TP. Tuy Hòa) | 15.000           |                  | 15.000           | 15.000         |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |
| 2. Vốn XDCB bổ sung có mục tiêu                                    | 404.300          | 256.000          | 129.000          | 10.500         | 12.500         | 12.000         | 11.500         | 10.500         | 21.700             | 15.100             | 21.400         | 13.800             |
| - Vốn đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ <sup>2</sup>                | 314.300          | 176.000          | 119.000          | 10.500         | 12.500         | 12.000         | 11.500         | 10.500         | 20.700             | 13.600             | 13.900         | 13.800             |
| - Vốn đầu tư CTMTQG, CT 135, CT 5 triệu ha rừng                    |                  | 0                | 0                |                |                |                |                |                |                    |                    |                |                    |

|   |                  |                |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|---|------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - <i>Vốn ngoài nước</i>   | 90.000           | 80.000         | 10.000           |                |                |                |                |                | 1.000          | 1.500          | 7.500          |                |
| 3. Chi từ nguồn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước <sup>3</sup> | 30.000           | 0              | 0                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - <i>Vay vốn nhân rỗi Kho bạc</i>   |                  |                |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - <i>Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề</i>                                      | 30.000           |                |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| 4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN (chưa phân bổ)                                   | 2.000            | 2.000          |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>   | <b>2.047.280</b> | <b>666.110</b> | <b>1.321.000</b> | <b>201.920</b> | <b>132.080</b> | <b>146.680</b> | <b>161.025</b> | <b>167.405</b> | <b>141.785</b> | <b>128.280</b> | <b>123.630</b> | <b>118.195</b> |
| 1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách  | 5.833            | 3.070          | 2.763            | 48             |                |                | 32             | 118            | 170            | 898            | 738            | 759            |
| 2. Chi sự nghiệp kinh tế <sup>4</sup>   | 216.742          | 69.921         | 144.821          | 25.032         | 11.893         | 16.415         | 16.793         | 15.592         | 17.570         | 14.050         | 13.905         | 13.571         |
| 3. Chi sự nghiệp môi trường   | 27.258           | 2.000          | 25.258           | 6.555          | 2.035          | 2.150          | 2.263          | 3.305          | 3.101          | 1.988          | 1.953          | 1.908          |
| 4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo <sup>5</sup>                                    | 989.517          | 190.662        | 740.683          | 120.179        | 80.675         | 86.876         | 96.618         | 92.200         | 74.096         | 68.710         | 60.607         | 60.722         |
| - <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>   | 936.914          | 147.189        | 731.553          | 119.162        | 79.763         | 85.899         | 95.426         | 91.085         | 73.172         | 67.672         | 59.550         | 59.824         |
| - <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>  | 52.603           | 43.473         | 9.130            | 1.017          | 912            | 977            | 1.192          | 1.115          | 924            | 1.038          | 1.057          | 898            |
| Trong đó: đào tạo lại cán bộ khu vực nhà nước                                     |                  |                |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| 5. Chi sự nghiệp y tế   | 213.861          | 173.394        | 40.467           | 4.956          | 3.372          | 3.712          | 4.624          | 5.413          | 3.661          | 4.445          | 5.624          | 4.660          |
| 6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ  | 13.810           | 13.810         |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| 7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin  | 31.735           | 22.443         | 9.292            | 1.145          | 1.046          | 1.158          | 1.271          | 1.227          | 940            | 857            | 881            | 767            |
| 8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình   | 12.551           | 4.553          | 7.998            | 866            | 723            | 1.189          | 943            | 874            | 844            | 848            | 858            | 853            |
| 9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao   | 7.445            | 3.376          | 4.069            | 753            | 408            | 429            | 499            | 487            | 418            | 353            | 391            | 331            |
| 10. Chi đảm bảo xã hội  | 70.172           | 20.426         | 49.746           | 6.022          | 5.648          | 5.735          | 6.423          | 9.298          | 6.068          | 5.127          | 3.040          | 2.385          |
| 11. Chi quản lý hành chính  | 406.890          | 130.456        | 276.434          | 33.442         | 24.394         | 26.968         | 29.210         | 36.592         | 32.826         | 28.995         | 33.600         | 30.407         |
| - <i>Quản lý nhà nước</i>   | 325.307          | 86.775         | 238.532          | 29.158         | 20.298         | 22.922         | 25.024         | 32.317         | 28.697         | 24.638         | 29.169         | 26.309         |
| - <i>Đảng</i>   | 51.370           | 26.300         | 25.070           | 2.916          | 2.735          | 2.685          | 2.712          | 2.857          | 2.704          | 2.941          | 2.956          | 2.564          |
| - <i>Đoàn thể</i>   | 27.713           | 14.881         | 12.832           | 1.368          | 1.361          | 1.361          | 1.474          | 1.418          | 1.425          | 1.416          | 1.475          | 1.534          |
| 12. Chi an ninh quốc phòng  | 35.530           | 22.750         | 12.780           | 1.937          | 1.232          | 1.320          | 1.552          | 1.477          | 1.196          | 1.382          | 1.430          | 1.254          |

|  |                |                |               |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
|--|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội          | 9.470          | 4.450          | 5.020         | 993           | 455          | 463          | 539          | 538          | 495          | 521          | 538          | 478          |
| - Chi quốc phòng địa phương                              | 26.060         | 18.300         | 7.760         | 944           | 777          | 857          | 1.013        | 939          | 701          | 861          | 892          | 776          |
| 13. Chi thường xuyên khác                                | 897            | 897            |               |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 14. Chi khác ngân sách                                   | 15.039         | 8.350          | 6.689         | 985           | 654          | 728          | 797          | 822          | 895          | 627          | 603          | 578          |
| 15. Chi từ vốn sự nghiệp chương trình MTQG               |                |                |               |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>III. Chi lập và bổ sung quỹ DTTC</b>                  | <b>1.000</b>   | <b>1.000</b>   |               |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>IV. Dự phòng ngân sách</b>                            | <b>71.330</b>  | <b>32.250</b>  | <b>39.080</b> | <b>5.910</b>  | <b>3.940</b> | <b>4.370</b> | <b>4.800</b> | <b>4.970</b> | <b>4.190</b> | <b>3.780</b> | <b>3.650</b> | <b>3.470</b> |
| <b>V. Nguồn cải cách tiền lương<sup>6</sup></b>          | <b>30.970</b>  |                | <b>0</b>      |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI</b>                        | <b>167.500</b> | <b>125.700</b> | <b>41.800</b> | <b>13.000</b> | <b>4.700</b> | <b>3.800</b> | <b>6.000</b> | <b>3.800</b> | <b>3.500</b> | <b>2.000</b> | <b>2.500</b> | <b>2.500</b> |
| 1. Chi từ nguồn thu học phí                              | 15.330         | 9.000          | 6.330         | 2.400         | 650          | 700          | 550          | 700          | 600          | 400          | 180          | 150          |
| 2. Chi từ nguồn thu viện phí (Sở Y tế)                   | 62.000         | 62.000         | 0             |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 3. Chi từ nguồn huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | 13.700         | 1.000          | 12.700        | 3.000         | 1.900        | 1.700        | 2.700        | 1.200        | 900          | 600          | 550          | 150          |
| 4. Chi từ nguồn thu phạt an toàn giao thông              | 20.370         | 8.700          | 11.670        | 3.500         | 1.200        | 800          | 1.800        | 1.200        | 1.000        | 600          | 670          | 900          |
| 5. Chi từ nguồn thu XSKT để lại đầu tư                   | 43.000         | 43.000         | 0             |               |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 6. Khác  | 13.100         | 2.000          | 11.100        | 4.100         | 950          | 600          | 950          | 700          | 1.000        | 400          | 1.100        | 1.300        |

**Ghi chú:**

<sup>1</sup> Vốn đối ứng trái phiếu Chính phủ chương trình kiên cố hóa trường lớp học thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước còn 12.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết.

<sup>2</sup> Vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ xây dựng nhà ở hộ nghèo 19.300 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết.

<sup>3</sup> Vốn vay kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, làng nghề 30.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết.

<sup>4</sup> Kinh phí bố trí dân cư 2.000 triệu đồng thuộc vốn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ chi tiết.

<sup>5</sup> Sự nghiệp giáo dục và đào tạo chưa phân bổ 58.172 triệu đồng.

<sup>6</sup> Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ 30.970 triệu đồng.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 168/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của HĐND tỉnh Phú Yên)

| ST<br>T | TÊN ĐƠN VỊ                             | DỰ TOÁN 2011 |                 |                |                     |                       |            |                |                     |         |                                  |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          |                        |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
|---------|--|--------------|-----------------|----------------|---------------------|-----------------------|------------|----------------|---------------------|---------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|         |  | Tổng chi     | Chi đầu tư XDCB |                |                     |                       |            |                |                     |         | Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích | Chi thường xuyên        |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          |                        |             |                          |                    |                       | Chương trình MTQG (vốn sự nghiệp) | Chương trình 135 (vốn sự nghiệp) |                                     |                    |
|         |  |              | Tổng số         | Chia ra        |                     |                       |            | Trong đó       |                     | Tổng số |                                  | Chi an ninh, quốc phòng | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo | Chi sự nghiệp Y tế | Chi sự nghiệp KCN | Chi VH, TDT, PTT, H | Chi đảm bảo xã hội | Chi sự nghiệp kinh tế | Tron g đó: Vốn quy hoạch | Chi quản lý hành chính | Chi trợ giá | Chi sự nghiệp môi trường | Chi khác ngân sách | Chi thường xuyên khác |                                   |                                  | Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu |                    |
|         |  |              |                 | Vốn trong nước | Vốn chuẩn bị đầu tư | Vốn 5 triệu u ha rừng | Vốn CTMTQG | Vốn ngoài nước | Giáo dục và Đào tạo |         |                                  |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          |                        |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     | Khoa học công nghệ |
| A       | <b>Tổng số trong cân đối NS (I+II)</b> | 1.129.460    | 428.100         | 345.100        | 3.000               | 0                     | 0          | 80.000         | 0                   | 0       | 2.000                            | 666.110                 | 20.750                            | 190.662            | 173.394           | 13.810              | 30.372             | 20.426                | 69.921                   | 3.956                  | 130.456     | 3.070                    | 2.000              | 8.350                 | 897                               | 2.000                            | 0                                   | 0                  |
| I       | <b>Số đã phân bổ cho các đơn vị</b>    | 997.223      | 428.100         | 345.100        | 3.000               | 0                     | 80.000     | 0              | 0                   | 0       | 569.123                          | 20.750                  | 188.162                           | 91.907             | 13.810            | 30.372              | 20.426             | 68.921                | 3.956                    | 126.456                | 3.070       | 2.000                    | 350                | 897                   | 2.000                             | 0                                | 0                                   |                    |
| 1       | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh       | 6.743        | 3.000           | 3.000          |                     |                       |            |                |                     |         | 3.743                            |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          |                        |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 2       | Văn phòng UBND tỉnh                    | 8.510        | 2.000           | 2.000          |                     |                       |            |                |                     |         | 6.510                            |                         |                                   |                    |                   | 510                 |                    |                       |                          |                        |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 3       | Văn phòng BCĐ phòng, chống tham nhũng  | 525          |                 |                |                     |                       |            |                |                     |         | 525                              |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          |                        |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 4       | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 119.177      | 76.805          | 39.725         | 1.080               |                       | 36.000     |                |                     |         | 42.372                           |                         |                                   |                    |                   |                     |                    | 22.904                | 1.195                    | 19.468                 |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 5       | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 5.791        | 970             | 900            | 70                  |                       |            |                |                     |         | 4.821                            |                         |                                   |                    |                   |                     |                    | 1.154                 | 17                       | 3.667                  |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 6       | Sở Tư pháp                             | 3.824        | 500             | 500            |                     |                       |            |                |                     |         | 3.324                            |                         |                                   |                    |                   |                     |                    | 161                   |                          | 2.266                  |             |                          |                    |                       | 897                               |                                  |                                     |                    |
| 7       | Sở Công Thương                         | 10.973       | 640             | 600            | 40                  |                       |            |                |                     |         | 10.333                           |                         |                                   |                    |                   |                     |                    | 2.211                 | 1.496                    | 8.122                  |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 8       | Sở Khoa học và Công nghệ               | 19.275       | 6.090           | 6.000          | 90                  |                       |            |                |                     |         | 13.185                           |                         |                                   | 10.664             |                   |                     |                    |                       |                          | 2.521                  |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 9       | Sở Tài chính                           | 4.054        | 0               |                |                     |                       |            |                |                     |         | 4.054                            |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          | 4.054                  |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 10      | Sở Xây dựng                            | 4.041        | 2.000           | 2.000          |                     |                       |            |                |                     |         | 2.041                            |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       |                          | 2.041                  |             |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 11      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 40.203       | 12.120          | 12.000         | 120                 |                       |            |                |                     |         | 28.083                           |                         | 2.802                             |                    |                   |                     | 21.606             |                       | 10                       | 10                     | 3.245       | 420                      |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 12      | Sở Giao thông vận tải                  | 12.398       | 1.120           | 1.000          | 120                 |                       |            |                |                     |         | 11.278                           |                         |                                   |                    |                   |                     |                    |                       | 8.000                    |                        | 3.278       |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 13      | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 150.865      | 200             |                | 200                 |                       |            |                |                     |         | 150.665                          |                         | 147.189                           |                    |                   |                     |                    |                       |                          |                        | 3.476       |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 14      | Sở Y tế                                | 128.427      | 33.660          | 13.000         | 660                 |                       | 20.000     |                |                     |         | 94.767                           |                         | 1.833                             | 89.307             |                   |                     |                    |                       |                          | 238                    | 238         | 3.389                    |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 15      | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội      | 24.540       | 1.390           | 1.300          | 90                  |                       |            |                |                     |         | 23.150                           |                         | 859                               |                    |                   |                     | 18.926             |                       |                          |                        | 3.365       |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |
| 16      | Sở Nội vụ                              | 8.457        | 500             | 500            |                     |                       |            |                |                     |         | 7.957                            |                         | 1.650                             |                    |                   |                     | 510                | 250                   |                          |                        | 5.547       |                          |                    |                       |                                   |                                  |                                     |                    |







**Phụ lục số 05**  
**CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**  
**Khối huyện, thị xã, thành phố**

(Kèm theo Nghị quyết số 168/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung   | Tổng cộng        | Chia ra các huyện, thị xã, thành phố |                |                |                |                |                |                |                |                |
|-----------|--|------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|           |  |                  | TP. Tuy Hòa                          | H. Phú Hòa     | H. Đông Hòa    | H. Tây Hòa     | H. Tuy An      | TX. Sông Cầu   | H. Đồng Xuân   | H. Sơn Hòa     | H. Sông Hinh   |
| <b>I</b>  | <b>Dự toán thu NSNN năm 2011 (A+B)</b>           | <b>399.800</b>   | <b>197.600</b>                       | <b>25.400</b>  | <b>26.500</b>  | <b>29.700</b>  | <b>27.400</b>  | <b>32.900</b>  | <b>19.400</b>  | <b>14.200</b>  | <b>26.700</b>  |
| <b>A</b>  | <b>Thu trong cân đối ngân sách</b>               | <b>358.000</b>   | <b>184.600</b>                       | <b>20.700</b>  | <b>22.700</b>  | <b>23.700</b>  | <b>23.600</b>  | <b>29.400</b>  | <b>17.400</b>  | <b>11.700</b>  | <b>24.200</b>  |
| 1         | Thu nội địa                                      | 358.000          | 184.600                              | 20.700         | 22.700         | 23.700         | 23.600         | 29.400         | 17.400         | 11.700         | 24.200         |
|           | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                      | <i>61.000</i>    | <i>30.000</i>                        | <i>3.000</i>   | <i>6.000</i>   | <i>4.000</i>   | <i>5.000</i>   | <i>10.000</i>  | <i>1.000</i>   | <i>2.000</i>   |                |
|           | <i>Thu tiền bán nhà để xây dựng Thành ủy</i>     | <i>15.000</i>    | <i>15.000</i>                        |                |                |                |                |                |                |                |                |
| 2         | Thu từ xuất nhập khẩu                            | 0                |                                      |                |                |                |                |                |                |                |                |
| 3         | Thu viện trợ không hoàn lại                      | 0                |                                      |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>B</b>  | <b>Thu ngoài cân đối ngân sách</b>               | <b>41.800</b>    | <b>13.000</b>                        | <b>4.700</b>   | <b>3.800</b>   | <b>6.000</b>   | <b>3.800</b>   | <b>3.500</b>   | <b>2.000</b>   | <b>2.500</b>   | <b>2.500</b>   |
| <b>II</b> | <b>Thu ngân sách địa phương năm 2011 (A + B)</b> | <b>1.696.880</b> | <b>290.330</b>                       | <b>164.480</b> | <b>181.150</b> | <b>198.750</b> | <b>202.310</b> | <b>189.950</b> | <b>159.680</b> | <b>162.380</b> | <b>147.850</b> |
| <b>A</b>  | <b>Thu NSDP hưởng trong cân đối</b>              | <b>1.655.080</b> | <b>277.330</b>                       | <b>159.780</b> | <b>177.350</b> | <b>192.750</b> | <b>198.510</b> | <b>186.450</b> | <b>157.680</b> | <b>159.880</b> | <b>145.350</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>              | <b>358.000</b>   | <b>184.600</b>                       | <b>20.700</b>  | <b>22.700</b>  | <b>23.700</b>  | <b>23.600</b>  | <b>29.400</b>  | <b>17.400</b>  | <b>11.700</b>  | <b>24.200</b>  |
|           | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                    | 188.115          | 105.370                              | 13.674         | 11.940         | 15.050         | 11.805         | 16.430         | 4.023          | 5.360          | 4.463          |
|           | Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %            | 169.885          | 79.230                               | 7.026          | 10.760         | 8.650          | 11.795         | 12.970         | 13.377         | 6.340          | 19.737         |
| <b>2</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2011</b>        | <b>1.297.080</b> | <b>92.730</b>                        | <b>139.080</b> | <b>154.650</b> | <b>169.050</b> | <b>174.910</b> | <b>157.050</b> | <b>140.280</b> | <b>148.180</b> | <b>121.150</b> |
| 2.1       | Bổ sung cân đối ngân sách                        | 1.164.080        | 82.230                               | 126.580        | 142.650        | 157.550        | 164.410        | 135.350        | 123.880        | 125.580        | 105.850        |